

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2023/DS-PT

Ngày 22 -5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tuấn

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2022/TLPT-DS ngày 18-11-2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trần M H (tên thường gọi là M), sinh năm 1969, chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1973; Điều cư trú tại: Xóm Nhì, xã Tr, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ng là: Anh Trần M H (tên thường gọi là M), sinh năm 1969; cư trú tại: Xóm Nhì, xã Tr, huyện V, tỉnh Nam Định (Theo giấy ủy quyền lập ngày 18-11-2021);

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1965, chị Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thị Lý), sinh năm 1968; Điều cư trú tại: Thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1969; nơi thường trú: Xóm Nhì, xã Tr, huyện V, tỉnh Nam Định.

Tại phiên toà phúc thẩm: Có mặt anh H, chị Ng, anh L, chị B và anh H1.

NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại các đơn khởi kiện ngày 25-8-2021, ngày 01-10-2021, bản tự khai ngày 18-11-2021, đơn đề nghị ngày 11-02-2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần M H (tên thường gọi là M) và chị Nguyễn Thị Ng đều trình bày:

Vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh L, chị B (tên gọi khác là Lý) có mối quan hệ quen biết nhau. Năm 2015 chị B có đặt vấn đề hỏi vay tiền của vợ chồng anh, chị để chị B lo công việc của gia đình. Từ năm 2015 đến năm 2018 vợ chồng anh, chị đã cho chị B vay tiền 10 lần, với tổng số tiền cho vay là: 4.075.000.000 đồng. Trong lần cho vay vào khoảng đầu năm 2016, chị B có đưa cho vợ chồng anh, chị giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất của gia đình anh L, chị B ở thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định để làm tin (Thửa đất của vợ chồng anh L, chị B ở mặt đường Quốc lộ 38B, đối diện với Bệnh viện đa khoa huyện V). Tiếp sau đó đến khoảng tháng 05-2016, chị B lại đưa cho vợ chồng anh, chị giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Trọng V (Ông Vinh là chủ đất cũ và ông Vinh đã chuyển nhượng thửa đất của ông Vinh cho vợ chồng anh L, chị B).

Đến ngày 20-12-2017, chị B đã đặt vấn đề với vợ chồng anh, chị cho chị B mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất của gia đình anh L, chị B để vợ chồng anh L, chị B làm các thủ tục hợp pháp hóa, dồn sổ bìa đỏ của cả khu đất mà gia đình anh L, chị B đang sử dụng gộp vào thành một sổ bìa đỏ mới và vợ chồng anh, chị đã đồng ý cho chị B mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất của gia đình anh L, chị B nhưng với điều kiện chị B phải cam kết thời hạn mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 20 ngày. Chị B đã đồng ý với điều kiện đó và chị B đã viết giấy cam kết mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 20 ngày. Nhưng sau 20 ngày vợ chồng anh, chị không thấy vợ chồng anh L, chị B giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng anh, chị đã nhiều lần đến nhà vợ chồng anh L, chị B để đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị B cứ nói dối là chưa làm xong các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Đến khoảng cuối năm 2018 anh L có nói với vợ chồng anh, chị là gia đình anh L đã làm xong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới rồi và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng vợ chồng anh L, chị B đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đó đi thế chấp ở Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định - Văn phòng giao dịch ở phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định để vay tiền. Khi biết được việc vợ chồng anh L, chị B đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đi thế chấp ở Ngân hàng thì vợ chồng anh, chị đã ráo riết đòi nợ và ráo riết đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng anh L, chị B đã đặt vấn đề với vợ chồng anh, chị nếu vợ chồng anh, chị có tiền thì

cho vợ chồng anh L, chị B vay mượn thêm 2.500.000.000 đồng nữa để vợ chồng anh L, chị B có tiền đi giải chấp ở Ngân hàng lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đem về trả cho vợ chồng anh, chị còn nếu như vợ chồng anh, chị không có tiền để cho vay mượn thêm thì nhờ vợ chồng anh, chị đứng lên vay mượn của người khác hộ cho vợ chồng anh L, chị B. Do lo sợ bị mất trắng số tiền đã cho vợ chồng anh L, chị B vay nên vợ chồng anh, chị đã đặt vấn đề nhờ anh Nguyễn Trọng H1 (Anh H1 là em rể của vợ chồng anh, chị) đứng tên vay tiền của Ngân hàng hộ cho vợ chồng anh L, chị B và anh H1 đã đồng ý vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B số tiền 2.500.000.000 đồng, nhưng với điều kiện như sau: Hàng tháng vợ chồng anh L, chị B phải trả tiền lãi suất cho anh H1, với mức lãi suất là 1%/tháng để anh H1 trả lãi cho Ngân hàng và trong thời gian vợ chồng anh L, chị B vay tiền nếu như vợ chồng anh L, chị B có xảy ra chuyện gì thì vợ chồng anh, chị phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền anh H1 vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B và ngày 28-01-2019, anh H1 đã đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh V - Phòng giao dịch chợ Dân chuyển khoản cho vợ chồng anh L, chị B vay số tiền là 2.500.000.000 đồng (Anh H1 chuyển khoản vào tài khoản của chị B). Sau khi được anh H1 vay hộ tiền thì ngày 30-01-2019 vợ chồng anh L, chị B đã giải chấp tại Ngân hàng và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho vợ chồng anh, chị giữ. Sau đó do vợ chồng anh L, chị B không trả nợ được cho vợ chồng anh, chị nên ngày 10-4-2019 vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh L, chị B đã thống nhất thỏa thuận với nhau là vợ chồng anh L, chị B chuyển nhượng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, diện tích là 423m², bản đồ địa chính xã C lập năm 2004, chỉnh lý năm 2018 cùng toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất cho vợ chồng anh, chị, với giá chuyển nhượng là 4.000.000.000 đồng để khấu trừ vào số tiền 4.075.000.000 đồng mà vợ chồng anh, chị đã cho vợ chồng anh L, chị B vay nợ.

Về quá trình thực hiện hợp đồng vay 2.500.000.000 đồng của anh H1 thì vợ chồng anh L, chị B đã trả tiền lãi suất theo thỏa thuận cho anh H1 được đến hết tháng 9 năm 2019, sau đó đến các tháng tiếp theo vợ chồng anh L, chị B không trả nữa. Khi không thấy vợ chồng anh L, chị B trả tiền lãi suất cho mình thì anh H1 đã thông báo cho vợ chồng anh, chị biết và anh H1 đã yêu cầu vợ chồng anh, chị phải có trách nhiệm đôn đốc vợ chồng anh L, chị B trả tiền lãi suất cho anh H1 và vợ chồng anh, chị đã rất nhiều lần gọi điện và đến tận nhà ở của vợ chồng anh L, chị B để đôn đốc và yêu cầu vợ chồng anh L, chị B trả tiền lãi suất cho anh H1. Nhưng vợ chồng anh L, chị B cứ hứa hẹn loanh quanh và khát nợ, không trả thêm cho anh H1 được tháng tiền lãi nào nữa, rồi đến sau tết nguyên đán năm 2020 thì chị B đã bỏ trốn khỏi địa phương. Vì vậy ngày 04-02-2020 vợ chồng anh, chị và anh H1 đã phải đến cơ quan của anh L để trao đổi và giải quyết về số tiền anh H1 vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B. Tại buổi hôm đó anh L đã viết giấy xác nhận nợ với nội dung "...anh L có chứng kiến việc anh H1 chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng cho chị B vay để rút bìa đỏ đang thế chấp tại Ngân hàng...và anh L đã xin khấu nợ đến hết tháng 03-2020 thì gia đình anh L xin thanh toán hết tiền lãi và tiền gốc cho

anh H1..”. Nhưng đến hết thời hạn khất nợ nêu trên thì vợ chồng anh L, chị B cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết cho anh H1 được khoản tiền nào và cũng không trả nợ thêm cho anh H1 được đồng tiền gốc, tiền lãi nào nữa. Kể từ khi vợ chồng anh L, chị B ngừng không trả tiền lãi suất cho anh H1 nữa thì vợ chồng anh, chị phải trả tiền lãi suất thay cho vợ chồng anh L, chị B và hàng tháng vợ chồng anh, chị cứ phải bỏ tiền của mình để trả tiền lãi suất theo thỏa thuận cho anh H1. Tính đến nay vợ chồng anh L, chị B còn nợ toàn bộ số tiền gốc vay của anh H1 là 2.500.000.000 đồng và nợ của vợ chồng anh, chị số tiền lãi suất theo thỏa thuận từ ngày 01-10-2019 cho đến nay. Do số tiền vợ chồng anh L, chị B vay nợ của anh H1 có liên quan đến vợ chồng anh, chị (vợ chồng anh, chị là người trung gian, là người bảo lãnh nên anh H1 mới tin tưởng cho vợ chồng anh L, chị B vay tiền). Do đó vợ chồng anh, chị phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền gốc mà anh H1 đã cho vợ chồng anh L, chị B vay. Nay thời hạn vay đã hết và vợ chồng anh L, chị B đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết và cũng không có ý thức hợp tác, không có ý thức muốn trả nợ. Vì vậy vợ chồng anh, chị buộc phải khởi kiện ra Tòa án và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc vợ chồng anh L, chị B phải trả nợ ngay cho vợ chồng anh, chị toàn bộ số tiền gốc vay là 2.500.000.000 đồng mà vợ chồng anh L, chị B đã vay nợ của anh H1 và số tiền lãi suất theo thỏa thuận, với mức lãi suất là 1%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 01-10-2019 cho đến ngày 01-10-2021 là 24 tháng = 600.000.000 đồng và số tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày 02-10-2021 cho đến ngày Tòa án xét xử, quyết định việc vợ chồng anh L, chị B phải trả nợ cho vợ chồng anh, chị và cho đến khi nào vợ chồng anh L, chị B trả hết số tiền nợ gốc để cho vợ chồng anh, chị trả lại tiền gốc vay cho anh H1.

Về yêu cầu phản tố của vợ chồng anh L, chị B thì vợ chồng anh, chị không nhất trí với nội dung phản tố nào vì nội dung trình bày trong đơn phản tố của vợ chồng anh L, chị B là không đúng và yêu cầu về 300m² đất thì đã được Tòa án các cấp giải quyết bằng các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy vợ chồng anh, chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của vợ chồng anh L, chị B theo quy định của pháp luật.

* Tại các bản tự khai ngày 05-01-2022, ngày 11-01-2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Nguyễn Thị B (Tên gọi khác là Nguyễn Thị Lý) và anh Nguyễn Ngọc L đều trình bày:

Từ ngày 31-12-2015 đến ngày 21-8-2016 chị B có vay tiền của chị Ng 11 lần và chị B có viết 11 giấy biên nhận vay nợ với chị Ng, với tổng số tiền vay là: 2.290.000.000 đồng, với mức lãi suất là 2,4%/tháng (Lãi suất thỏa thuận miệng với nhau, không có ghi trong giấy biên nhận), hàng tháng có chốt lãi và ghi vào sổ, mục đích chị B vay tiền để sử dụng trong kinh doanh, có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số lần vay này chị B có thể chấp cho chị Ng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất là 123m² ở thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định, về số tờ, số thửa của thửa đất thì vợ chồng anh, chị không nhớ. Chị B trả lãi thì chị

Ng có ghi vào sổ của chị Ng, còn chị B tự ghi vào sổ của chị B để theo dõi và chị B đã trả tiền lãi cho chị Ng được tổng số tiền là 1.599.000.000 đồng.

Ngày 20-6-2017, chị Ng có yêu cầu chị B viết 01 giấy cam kết vay tiền với thời hạn trả là 01 năm và thế chấp bằng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 123m² ở thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định. Nội dung giấy cam kết viết “Tôi cam kết nếu sai hẹn tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi đắp đất ở với diện tích 123m² đang thế chấp thuộc quyền sở hữu của cô Ngân”.

Ngày 20-12-2017, chị B có mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 123m² mà anh H và chị Ng đang giữ để vợ chồng anh, chị làm thủ tục hợp pháp hóa thửa đất gộp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả khu đất mà gia đình anh, chị đang ở và anh H, chị Ng đã đồng ý cho mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó và chị B có viết bản cam kết mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn là 20 ngày. Nhưng mãi đến ngày 12-4-2018 anh, chị mới lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, diện tích là 423m²; địa chỉ của thửa đất ở thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định; số hiệu của giấy chứng nhận CG 595154, cấp ngày 12-4-2018.

Sau 20 ngày chị B mượn lại sổ đỏ thì vợ chồng anh H, chị Ng cũng có hỏi vợ chồng anh, chị về sổ đỏ mới nhưng chưa lấy được thì vợ chồng anh H, chị Ng không nói gì và chị Ng còn tiếp tục cho chị B vay thêm 03 lần tiền nữa, với tổng số tiền vay trong 03 lần là: 365.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30-12-2017 vay là 200.000.000 đồng, ngày 21-01-2018 vay là 120.000.000 đồng, ngày 16-4-2018 vay là 45.000.000 đồng.

Tổng số lần vay đến lúc này 14 lần, với 14 giấy biên nhận, với tổng số tiền vay là 2.655.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để kinh doanh và buôn bán bất động sản, mục đích để phát triển kinh tế gia đình. Việc chị B vay tiền lúc đầu anh L không biết chỉ đến khi chị B làm ăn thua lỗ, không còn khả năng trả nợ thì anh L mới biết.

Tháng 4 năm 2018 vợ chồng anh, chị lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, với tổng diện tích đất là 423m² (Trong đó có cả phần diện tích đất 123m² đang cầm cố cho chị Ng) nhưng vợ, chồng anh chị không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho vợ chồng anh H, chị Ng theo thỏa thuận vì lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới của gia đình anh, chị có diện tích đất lớn hơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ là 300m² nên cho phép anh, chị thế chấp vay tiền để sử dụng và lấy tiền trả cho anh H và chị Ng bằng tiền mặt nên vợ chồng anh, chị đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới này đi thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định - Văn phòng giao dịch ở phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định vay số tiền là 2.500.000.000 đồng. Lúc này con của anh, chị đang cần tiền nên chị B đã chuyển toàn bộ số tiền vay được của Ngân hàng cho con của vợ chồng anh, chị nên

chưa trả cho anh H và chị Ng được đồng nào. Chị B nghĩ khi nào con chị chuyển tiền về thì chị sẽ trả cho anh H và chị Ng.

Sau đó chị Ng có hỏi anh L về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới của thửa đất thì anh L mới thông báo cho chị Ng biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới vợ chồng anh, chị đã cầm cố ở Ngân hàng để vay tiền rồi. Vì diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới lúc này là 423m² nên anh H và chị Ng đã chủ động đến nhà anh, chị đề xuất với chị B rút sổ đỏ về, chị B bảo không có tiền thì vợ chồng anh H, chị Ng đã tự đề xuất phương án để họ vay mượn hộ số tiền 2.500.000.000 đồng để cho vợ chồng anh, chị giải chấp lấy sổ đỏ về. Vợ chồng anh, chị đồng ý để cho vợ chồng anh H, chị Ng vay tiền hộ và ngày 28-01-2019 vợ chồng anh H, chị Ng đã chủ động chuyển vào tài khoản của chị B số tiền là: 2.500.000.000 đồng, sau đó vợ chồng anh, chị đã đến Ngân hàng giải chấp rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới ra thì anh H đã quản lý luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới tại Ngân hàng; về khoản vay này vợ chồng anh chị không trực tiếp hỏi vay của anh H1 như là anh H, chị Ng và anh H1 đã khai. Trước khi anh H và chị Ng chuyển tiền cho chị B thì vợ chồng anh, chị cũng không biết được tiền đó là anh H và chị Ng vay của anh H1, mãi sau này vợ chồng anh, chị mới biết được số tiền đó là tiền của anh H1 chuyển cho chị B. Trước khi chuyển tiền thì hai bên chưa có thỏa thuận gì về lãi suất, chỉ sau khi đã chuyển tiền rồi thì vợ chồng anh, chị mới thỏa thuận về lãi suất với vợ chồng anh H, chị Ng, lúc này chị Ng mới nói cho vợ chồng anh, chị biết về khoản tiền này là vay của anh H1 nên mỗi tháng vợ chồng anh, chị phải trả lãi suất là 1% để cho chị Ng trả cho anh H1, việc thỏa thuận lãi của khoản vay này chỉ có vợ chồng anh, chị với vợ chồng anh H, chị Ng nói chuyện với nhau, chứ không có anh H1.

Tính đến thời điểm tháng 11-2019, tổng số tiền gốc mà vợ chồng anh, chị vay của vợ chồng anh H, chị Ng là: 5.155.000.000 đồng và còn nợ toàn bộ tiền gốc vay là: 5.155.000.000 đồng.

Ngày 02-11-2018, vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh H, chị Ng có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà, với giá chuyển nhượng là 5.200.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu này đã được lập thành 01 bản và hai bên ký vào và có 02 người làm chứng ký, bản gốc chị Ng giữ, bản phô tô vợ chồng anh, chị giữ để đảm bảo cho khoản vay 2.655.000.000 đồng.

Ngày 10-4-2019, chị Ng đã yêu cầu vợ chồng anh, chị đến nhà anh H, chị Ng và chị Ng nói tạm thời vợ chồng anh, chị viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, diện tích 423m²; địa chỉ của thửa đất ở thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định cho vợ chồng anh H, chị Ng, với số tiền hai bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng là: 4.000.000.000 đồng, số tiền còn lại là: 1.155.000.000 đồng thì vợ chồng anh, chị phải trả lãi là: 25.000.000đ/01 tháng và đến cuối năm thanh toán thì tính lãi sau và cùng ngày hôm đó vợ chồng anh, chị đã viết giấy chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh H, chị Ng. Sau khi viết giấy chuyển nhượng đất thì anh H đã gọi vợ chồng anh, chị đến UBND xã C, huyện V, tỉnh Nam

Định đề xin xác nhận chữ ký trong giấy chuyển nhượng đất ngày 10-4-2019 và Chủ tịch UBND xã Cộng Hoà đã xác nhận chữ ký của các bên trong giấy chuyển nhượng đất ngày 10-4-2019. Nhưng đến cuối năm 2019 hai bên không ngồi lại được với nhau để xác định khoản nợ gốc, nợ lãi nên vợ chồng anh, chị có muốn trả nợ cho anh H, chị Ng cũng không trả được.

Về số tiền vay 2.500.000.000 đồng vào ngày 28-01-2019 đã nằm trong khoản tiền hai bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10-4-2019, nay không còn là khoản vay nợ độc lập. Nếu như tách khoản nợ 2.500.000.000 đồng ra thì giấy chuyển nhượng đất vợ chồng anh, chị viết ngày 10-4-2019 chưa hoàn thành về số tiền còn lại (Mới có 2.290.000.000 đồng tương ứng với diện tích đất 123m² cầm cố trước đó), số tiền gốc còn lại vợ chồng anh, chị còn nợ của vợ chồng anh H, chị Ng là 2.865.000.000 đồng, ngược lại thì vợ chồng anh H, chị Ng còn nợ của vợ chồng anh, chị giá trị của 300m² đất.

Về số tiền nợ 2.865.000.000 đồng, trong đó có 2.500.000.000 đồng đến nay vợ chồng anh, chị chưa trả nợ được đồng tiền gốc nào, tiền lãi thì vợ chồng anh, chị đã trả được đến hết tháng 10 năm 2019 âm lịch tức là tháng 11 năm 2019 dương lịch, tính đến hết tháng 11 năm 2019 thì vợ chồng anh, chị chỉ còn thiếu có 5.000.000 đồng tiền lãi nữa thôi. Về việc trả tiền lãi thì chủ yếu là chị B trả trực tiếp cho chị Ng, anh L có 01 lần mang tiền lãi đến trả trực tiếp cho anh H1, còn con trai của anh, chị trả tiền lãi cho chị Ng 01 lần và con dâu của anh, chị trả tiền lãi cho anh H1 01 lần.

Vợ chồng anh, chị không công nhận 09 giấy biên nhận vay tiền phô tô mà vợ chồng anh H, chị Ng đã nộp cho Tòa án. Anh, chị cho là tẩy xóa, cắt ghép vì phô tô phải nguyên bản và phải có bản gốc để đối chứng.

Do đó vợ chồng anh, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh H, chị Ng vì khoản vay nợ 2.500.000.000 đồng này có liên quan đến giấy chuyển nhượng đất ngày 10-4-2019. Vợ chồng anh, chị vay bằng tiền mặt thì vợ chồng anh, chị sẽ trả bằng tiền mặt.

Ngoài ra anh L còn trình bày: Anh có biết anh H và chị Ng cho chị B vay 2.500.000.000 đồng. Khi chuẩn bị chuyển tiền thì anh có biết nhưng chỉ biết là tiền của anh H và chị Ng chứ không biết được tiền đó là của anh H1. Trước khi chuyển tiền thì vợ chồng anh H, chị Ng có bàn bạc với vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh, chị cũng nhất trí. Hiện nay vợ chồng anh, chị chưa trả nợ được số tiền vay gốc 2.500.000.000 đồng. Về việc trả lãi cho khoản vay này thì anh cũng có lần mang tiền đến trả cho vợ chồng anh H, chị Ng và khi trả chị Ng có viết giấy cho anh, số tiền lãi anh đã trả là 25.000.000 đồng. Anh có nghe chị B nói khoản vay 2.500.000.000 đồng đã trả lãi được đến hết tháng 9 năm 2019, còn tháng 9 âm lịch hay dương lịch thì anh không biết.

Ngày 09-5-2022, anh L và chị B có đơn phản tố yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết những vấn đề như sau:

- Phân định các khoản nợ giữa chị B và chị Ng (Hoàng) trên cơ sở chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Buộc vợ chồng anh H, chị Ng trả lại diện tích đất 300m² có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới bằng hiện vật (300m² đất thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, bản đồ xã C lập năm 2004, chỉnh lý năm 2018; địa chỉ: Thôn Th, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định).

* Tại bản tự khai ngày 24-11-2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng H1 trình bày:

Anh là em rể của chị Ng và là anh em đồng hao với anh H, còn anh không có quan hệ họ hàng gì với anh L và chị B. Trước đây, anh là Hội trưởng hội phụ huynh và chị B là chủ nhiệm lớp con anh học, giữa gia đình anh và gia đình anh L, chị B có mối quan hệ bạn bè, thân thiết, thường xuyên qua lại.

Anh có biết việc vay mượn tiền giữa vợ chồng anh H, chị Ng và vợ chồng anh L, chị B. Lý do anh chuyển số tiền 2.500.000.000 đồng vào tài khoản của chị B là vì vợ chồng anh H, chị Ng và vợ chồng anh L, chị B đã gặp anh ở nhà anh H, chị Ng và cả hai bên đã nhờ anh vay giúp số tiền 2.500.000.000 đồng để lấy sổ đỏ của gia đình anh L, chị B đang thế chấp ở Ngân hàng BIDV chi nhánh Hạ Long, thành phố Nam Định về để trả lại sổ đỏ cho vợ chồng anh H, chị Ng vì trước đó vợ chồng anh L, chị B đã vay của vợ chồng anh H, chị Ng một khoản tiền 4.075.000.000 đồng và thế chấp bằng thửa đất của gia đình anh L, chị B ở mặt đường Quốc lộ 38B giáp với Bệnh viện huyện V và anh H, chị Ng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên. Sau đó vợ chồng anh L, chị B mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để làm thủ tục dồn thửa và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới thì anh L và chị B đã đem đi thế chấp ở Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nam Định - Văn phòng giao dịch ở phường Hạ Long, thành phố Nam Định để vay tiền. Anh L và chị B có hứa là chỉ vay trong một thời gian ngắn rồi sau đó sẽ trả ngay cho anh số tiền này. Vì là chỗ thân quen nên anh đã đồng ý vay hộ nhưng với điều kiện vợ chồng anh H, chị Ng phải cùng có trách nhiệm với vợ chồng anh L, chị B trong việc trả nợ cho anh và ngày 28-01-2019 anh đã đến Ngân hàng chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện V - Chi nhánh Chợ Dàn vào tài khoản của chị B.

Về việc anh chuyển số tiền 2.500.000.000 đồng cho vợ chồng anh L, chị B vay mục đích là giúp cho vợ chồng anh L, chị B và vợ chồng anh H, chị Ng. Vợ chồng anh H, chị Ng là người trực tiếp đặt vấn đề nhờ anh vay hộ tiền cho vợ chồng anh L, chị B. Sau khi vợ chồng anh H, chị Ng đặt vấn đề nhờ anh vay hộ tiền thì khoảng 01 tuần sau 03 bên gồm vợ chồng anh L, chị B, vợ chồng anh H, chị Ng và anh đã gặp nhau tại nhà ở của vợ chồng anh H, chị Ng đã thống nhất anh đứng ra vay hộ tiền cho vợ chồng anh L, chị B, với lãi suất bằng với lãi suất Ngân hàng là 1%/01 tháng. Sau khi 03 bên thống nhất anh còn thỏa thuận khi anh chuyển khoản

tiền vào tài khoản của chị B thì ở đầu bên kia Ngân hàng anh H sẽ nhận lại sổ đỏ. Vì vậy vợ chồng anh L, chị B biết số tiền 2.500.000.000 đồng là của anh cho vay.

Sau khi anh chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng cho vợ chồng anh L, chị B vay thì bắt đầu từ tháng 02 năm 2019 vợ chồng anh L, chị B đã trả tiền lãi suất theo thỏa thuận cho anh, anh nhận tiền lãi từ anh L và con trai anh L mỗi người một lần, còn lại anh nhận từ vợ chồng anh H, chị Ng. Vợ chồng anh L, chị B đã trả tiền lãi suất cho anh được đến hết tháng 9 năm 2019. Sau đó đến các tháng tiếp theo vợ chồng anh L, chị B không trả tiền lãi cho anh như đã hẹn nên ngày 04-02-2020 anh và anh H đã đến cơ quan của anh L để gặp và nói chuyện. Tại cơ quan của anh L thì anh L đã trực tiếp viết giấy xác nhận ngày 04-02-2020 để xin khất đến tháng 03 năm 2020 thì sẽ trả hết cả gốc và lãi từ tháng 10 năm 2019 cho anh. Sau khi viết giấy xác nhận anh L đã dẫn anh và anh H đến Văn phòng công chứng V để công chứng xác nhận nội dung trong giấy xác nhận ngày 04-02-2020. Lúc đầu khi viết giấy xác nhận ngày 04-02-2020 thì anh L có bảo ghi vay số tiền 2.500.000.000 đồng với tên anh là Nguyễn Trọng H1 nhưng vì vợ chồng anh H, chị Ng đã nhờ tôi vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B nên anh đã yêu cầu anh L ghi là vay của anh H, chị Ng. Nếu như vợ chồng anh L, chị B mà nhờ anh vay hộ tiền thì anh sẽ không bao giờ đồng ý mà phải có thêm vợ chồng anh H, chị Ng đứng ra bảo lãnh và nhận trách nhiệm về khoản vay này thì anh mới đồng ý cho vay.

Đến thời điểm này số tiền gốc vay là 2.500.000.000 đồng chưa có ai trả cho anh được đồng nào, còn về tiền lãi suất hàng tháng từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay thì vợ chồng anh H, chị Ng vẫn trả đầy đủ cho anh để anh trả cho Ngân hàng.

Về số tiền 2.500.000.000 đồng anh đã chuyển khoản cho vợ chồng anh L, chị B vay là cá nhân anh vay Ngân hàng, vợ con anh không có liên quan gì đến số tiền này.

Nay vợ chồng anh H, chị Ng khởi kiện vợ chồng anh L, chị B đòi lại số tiền 2.500.000.000 đồng này thì anh thấy việc vợ chồng anh H, chị Ng khởi kiện đòi nợ là hoàn toàn đúng vì anh là người trực tiếp chứng kiến việc này và là người trực tiếp liên quan đến số tiền 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh cũng đã thỏa thuận trước với vợ chồng anh H, chị Ng là nếu có rủi ro xảy ra đối với số tiền anh cho vay này thì vợ chồng anh H, chị Ng phải đứng ra trả nợ gốc và lãi cho anh. Vì vậy, anh yêu cầu vợ chồng anh L, chị B trả lại số tiền gốc vay và số tiền lãi suất theo thỏa thuận cho vợ chồng anh H, chị Ng để vợ chồng anh H, chị Ng trả lại số tiền gốc vay cho anh. Anh sẽ nhận số tiền gốc vay từ vợ chồng anh H, chị Ng nên vợ chồng anh H, chị Ng phải có trách nhiệm đòi vợ chồng anh L, chị B. Việc trả nợ giữa anh với vợ chồng anh H, chị Ng thì anh và vợ chồng anh H, chị Ng tự giải quyết với nhau, anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng anh H, chị Ng còn có đơn tự nguyện không yêu cầu vợ chồng anh L, chị B phải trả tiền lãi suất cho mình từ ngày 01-10-2019 đến hết ngày 30-11-2019 và vợ chồng anh L, chị B cũng nhất trí với việc vợ chồng

anh H, chị Ng không yêu cầu phải trả tiền lãi suất từ ngày 01-10-2019 đến hết ngày 30-11-2019 và không có ý kiến gì là đúng.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Huyện V, tỉnh Nam Định. Căn cứ vào các Điều 280, 335, 336, 339, 340, 351, 357, 398, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần M H (tên thường gọi là M) và chị Nguyễn Thị Ng về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh Nguyễn Ngọc L và chị Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thị Lý) cùng liên đới có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần M H (tên thường gọi là M) và chị Nguyễn Thị Ng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 28-7-2022 là: 3.297.500.000đ (Ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó số tiền nợ gốc là: 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), số tiền nợ lãi là: 797.500.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 28-7-2022) thì anh Nguyễn Ngọc L và chị Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thị Lý) còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận là 1%/tháng cho đến khi nào thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 10-8-2022 chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Ngọc L là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 02/2022/TCDS-ST ngày 28-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, số tiền 2.500.000.000đ chuyển vào tài khoản của chị B tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt nam (BIDV) ngày 29-01-2019 là số tiền nợ của chị B với vợ chồng anh H, chị Ng không liên quan đến anh H1, tính lãi đến ngày 28-7-2022 với số tiền 797.500.000đ là không có cơ sở. Phân định các khoản vay, khoản nợ giữa chị B và chị Ng, anh H bằng chứng từ gốc theo quy định của pháp luật và xác định số tiền 2.500.000.000đ phải là khoản nợ có liên quan đến giá trị chuyển nhượng lập ngày 10-4-2019.

Tại phiên toà phúc thẩm anh Trần M H và chị Nguyễn Thị Ng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận lý do kháng cáo của chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Ngọc L, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của anh H, chị Ng đối với số tiền 2.500.000.000đ

và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bẩy, anh Nguyễn Ngọc L, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bẩy, anh Nguyễn Ngọc L làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2]. Về thẩm quyền: Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án và xét xử sơ thẩm vụ án bị đơn là anh Nguyễn Ngọc L và chị Nguyễn Thị B (tức Nguyễn Thị Lý) đều cư trú tại thôn Th, xã Cộng Hoà, huyện V, tỉnh Nam Định. Do đó, Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Trần M H và chị Nguyễn Thị Ng khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Ngọc L và chị Nguyễn Thị B (tức Nguyễn Thị Lý) trả nợ số tiền gốc vay còn nợ và số tiền lãi theo thỏa thuận còn nợ. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là hoàn toàn chính xác.

[4]. Xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bẩy, anh Nguyễn Ngọc L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền 2.500.000.000đ chuyển vào tài khoản của chị B tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt nam (BIDV) ngày 29-01-2019 là số tiền nợ của chị B với vợ chồng anh H, chị Ng không liên quan đến anh H1, tính lãi đến ngày 28-7-2022 với số tiền 797.500.000đ là không có cơ sở. Phân định các khoản vay, khoản nợ giữa chị B và chị Ng, anh H bằng chứng từ gốc theo quy định của pháp luật và xác định số tiền 2.500.000.000đ phải là khoản nợ có liên quan đến giá trị chuyển nhượng lập ngày 10-4-2019 thấy rằng. Xuất phát từ mối quan hệ quen biết giữa chị Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thị Lý) với chị Nguyễn Thị Ng nên chị Ng đã nhiều lần cho chị B vay mượn tiền. Trong lần vay vào đầu năm 2016 thì chị B có đưa cho chị Ng giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 123m² của gia đình

vợ chồng anh L, chị B để làm tin. Ngày 20-12-2017 chị B đã đặt vấn đề với chị Ng mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để gia đình anh L, chị B làm các thủ tục hợp pháp hóa toàn bộ khu đất mà gia đình anh L, chị B đang sử dụng để dồn gộp thành 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Vợ chồng anh H, chị Ng đã đồng ý cho chị B mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng với điều kiện chị B phải cam kết thời hạn mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng là 20 ngày, chị B đã đồng ý với điều kiện này và chị B đã viết giấy cam kết mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 20 ngày. Nhưng sau khi vợ chồng anh L và chị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới về thửa đất đã dồn gộp thì vợ chồng anh L, chị B lại không đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho anh H và chị Ng giữ mà vợ chồng anh L, chị B đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đó đi thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định - Văn phòng giao dịch phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định để vay số tiền là 2.500.000.000 đồng. Khi vợ chồng anh H, chị Ng biết được việc anh L và chị B đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đi thế chấp ở Ngân hàng để vay tiền thì vợ chồng anh H, chị Ng lo sợ nếu như vợ chồng anh L, chị B mà không trả nợ được cho Ngân hàng thì sẽ bị Ngân hàng siết nợ, bán hóa giá tài sản mà vợ chồng anh L, chị B đã thế chấp cho Ngân hàng thì toàn bộ số tiền mà vợ chồng anh H, chị Ng đã cho vợ chồng anh L, chị B vay sẽ bị mất. Nên vợ chồng anh H, chị Ng đã rất nhiều lần đòi nợ và yêu cầu vợ chồng anh L, chị B phải rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới ở Ngân hàng về để trả lại cho vợ chồng anh H, chị Ng giữ. Nhưng do vợ chồng anh L, chị B không có khả năng trả nợ và không có tiền để giải chấp ở Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới về trả lại cho anh H và chị Ng được nên hai bên đã thỏa thuận với nhau là vợ chồng anh H, chị Ng vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B số tiền 2.500.000.000 đồng để cho vợ chồng anh L, chị B đi giải chấp ở Ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới về đưa cho vợ chồng anh H, chị Ng giữ và vợ chồng anh H, chị Ng đã vay hộ cho vợ chồng anh L, chị B số tiền là 2.500.000.000 đồng của anh Nguyễn Trọng H1, với mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng; ngoài ra giữa anh H1 và vợ chồng anh H, chị Ng còn thỏa thuận với nhau nếu trong thời gian vợ chồng anh L, chị B vay tiền của anh H1 mà vợ chồng anh L, chị B có xảy ra chuyện gì thì vợ chồng anh H, chị Ng phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền mà anh H1 đã cho vợ chồng anh L, chị B vay. Sau khi các bên thống nhất, thỏa thuận ngày 28-01-2019 anh H1 đã đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện V - Phòng giao dịch chợ Dân chuyển khoản vào tài khoản của chị B số tiền 2.500.000.000 đồng để cho vợ chồng anh L, chị B vay. Đến nay anh L và chị B cũng công nhận có được anh H1 chuyển vào tài khoản của chị B số tiền 2.500.000.000 đồng như vậy đây là sự việc có thật nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5]. Sau khi được anh H1 chuyển khoản cho vay số tiền 2.500.000.000 đồng vợ chồng anh L, chị B đã đến Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định - Phòng giao dịch phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định làm các thủ tục giải chấp rút lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đưa lại cho vợ chồng anh H, chị Ng giữ. Sau đó do vợ chồng anh L, chị B không có tiền để trả nợ cho vợ chồng anh H, chị Ng nên hai bên đã thống nhất chuyển nhượng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, diện tích 423m², bản đồ xã C năm 2004, chỉnh lý năm 2018, địa chỉ của thửa đất ở thôn Th xã C, huyện V, tỉnh Nam Định (thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 595154 ngày 12-4-2018 đứng tên ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị B) cho nhau để đối trừ vào khoản nợ mà vợ chồng anh L, chị B đã vay của vợ chồng anh H, chị Ng. Ngày 10-4-2019 vợ chồng anh L, chị B và vợ chồng anh H, chị Ng đã lập Giấy chuyển nhượng thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12, diện tích 423m², bản đồ xã C năm 2004, chỉnh lý năm 2018, địa chỉ của thửa đất ở thôn Th xã C, huyện V, tỉnh Nam Định cho vợ chồng anh H, chị Ng, với giá trị chuyển nhượng là 4.000.000.000 đồng. Ngày 02-5-2019 vợ chồng anh L, chị B và vợ chồng anh H, chị Ng đã đến Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Nam Định để xin xác nhận, chứng thực vào Giấy chuyển nhượng đất mà hai bên đã lập ngày 10-4-2019 và Chủ tịch UBND xã C đã xác nhận chữ ký của các bên trong Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 10-4-2019. Nhưng sau đó hai bên đã xảy ra tranh chấp với nhau về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã lập ngày 10-4-2019 và vợ chồng anh H, chị Ng đã khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh L, chị B. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 14-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện V và bản án dân sự phúc thẩm số 38/2021/DS-PT ngày 24-5-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của vợ chồng anh H, chị Ng.

[6]. Nay vợ chồng anh H, chị Ng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh L, chị B phải trả nợ ngay cho vợ chồng anh, chị số tiền gốc vay và số tiền lãi suất theo thỏa thuận của khoản vay nợ mà anh Nguyễn Trọng H1 đã cho vợ chồng anh L, chị B vay vào ngày 28-01-2019. Nhưng vợ chồng anh L, chị B không nhất trí với yêu cầu khởi kiện nêu trên của vợ chồng anh H, chị Ng. Vợ chồng anh L, chị B cho rằng khoản vay nợ này có liên quan đến giấy chuyển nhượng đất mà vợ chồng anh, chị và vợ chồng anh H, chị Ng đã lập ngày 10-4-2019, vì khoản vay nợ này đã nằm trong khoản tiền mà hai bên đã thỏa thuận trong giấy chuyển nhượng đất lập ngày 10-4-2019 nên khoản vay nợ này không còn là khoản vay nợ độc lập, nếu như tách khoản nợ 2.500.000.000 đồng này ra thì giấy chuyển nhượng đất mà vợ chồng anh, chị viết ngày 10-4-2019 chưa hoàn thành về số tiền còn lại (Mới chỉ có 2.290.000.000 đồng tương ứng với diện tích đất là 123m² cầm cố trước đó), số

tiền gốc còn lại mà vợ chồng anh, chị còn nợ của vợ chồng anh H, chị Ng là 2.865.000.000 đồng, ngược lại thì vợ chồng anh H, chị Ng còn nợ của vợ chồng anh, chị giá trị của 300m² đất.

[7]. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 14-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện V Bản và bản án dân sự phúc thẩm số 38/2021/DS-PT ngày 24-5-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử thấy tại các bản án này đã xác định giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chuyển nhượng đất mà vợ chồng anh L, chị B và vợ chồng anh H, chị Ng đã lập ngày 10-4-2019 được đối trừ vào số tiền 4.075.000.000 đồng mà chị B đã vay nợ của chị Ng, bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Do đó đã có căn cứ để xác định khoản nợ mà vợ chồng anh H, chị Ng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L, chị B trả nợ là khoản vay nợ độc lập, không có liên quan gì đến giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy chuyển nhượng đất mà vợ chồng anh L, chị B và vợ chồng anh H, chị Ng đã lập ngày 10-4-2019. Ngoài ra thì trong quá trình tham gia tố tụng các đương sự cũng đều thừa nhận vợ chồng anh L, chị B cũng chưa có trả nợ cho anh H1 được gì về số tiền vay gốc. Nên đã có căn cứ để xác định vợ chồng anh L, chị B còn nợ số tiền gốc của khoản vay nợ vào ngày 28-01-2019 của anh H1 số tiền là 2.500.000.000 đồng.

[8]. Về lãi suất: Xét thấy trong quá trình tham gia tố tụng các bên đương sự khai không thống nhất với nhau về thời gian vợ chồng anh L, chị B đã trả được khoản tiền lãi suất cho anh H1. Vợ chồng anh L, chị B thì xác định anh, chị đã trả tiền lãi theo thỏa thuận là 1%/tháng = 25.000.000 đồng/tháng cho anh H1 được đến hết tháng 11 năm 2019 và chỉ còn thiếu của tháng 11 có 5.000.000 đồng, còn từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay thì anh, chị chưa trả tiền lãi cho anh H1 được đồng nào nữa, nhưng vợ chồng anh L, chị B lại không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc anh, chị đã trả tiền lãi suất cho anh H1 được đến hết tháng 11 năm 2019. Về phía anh H1 và vợ chồng anh H, chị Ng thì xác định vợ chồng anh L, chị B đã trả tiền lãi suất cho anh H1 theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng được đến hết tháng 9 năm 2019, còn từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay vợ chồng anh H, chị Ng là người trực tiếp trả tiền lãi suất hàng tháng cho anh H1 và đã xuất trình cho Tòa án giấy xác nhận của anh L lập ngày 04-02-2020, trong giấy này có thể hiện nội dung "... vợ tôi nói đã thanh toán số lãi đến tháng 10 năm 2019, còn từ tháng 10 năm 2019 đến nay chưa thanh toán lãi của 2.500.000.000 đồng...". Mặc dù trong thời gian chuẩn bị xét xử các bên có tranh chấp với nhau về thời gian vợ chồng anh L, chị B đã trả được một khoản tiền lãi suất cho anh H1 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng anh H, chị Ng đã tự nguyện không yêu cầu vợ chồng anh L, chị B phải trả tiền lãi suất cho mình từ ngày 01-10-2019 đến hết ngày 30-11-2019 và vợ chồng anh L, chị B và anh H1 cũng nhất trí với việc này. Do đó đã có căn cứ để xác định vợ chồng anh L, chị B còn nợ khoản tiền lãi suất từ ngày 01-12-2019 cho đến hết ngày 28-7-2022 = 31 tháng 27 ngày, với số tiền là: 2.500.000.000 đồng x 1%/tháng x 31

tháng 7 năm 2019 = 797.500.000 đồng. Như vậy tính đến hết ngày 28-7-2022, vợ chồng anh L, chị B còn nợ tổng cộng cả gốc và lãi là 3.297.500.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là: 2.500.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là: 797.500.000 đồng.

[9]. Xét khoản vay nợ 2.500.000.000 đồng của vợ chồng anh L, chị B có liên quan đến vợ chồng anh H, chị Ng. Vợ chồng anh H, chị Ng là người đặt vấn đề vay tiền của anh H1 hộ cho vợ chồng anh L, chị B và khi vay giữa anh H1 với vợ chồng anh H, chị Ng đã có sự thỏa thuận với nhau nếu như trong thời gian vợ chồng anh L, chị B vay tiền của anh H1 mà vợ chồng anh L, chị B có xảy ra chuyện gì thì vợ chồng anh H, chị Ng phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền 2.500.000.000 đồng mà anh H1 cho vợ chồng anh L, chị B vay. Nên vợ chồng anh H, chị Ng là người bảo lãnh cho khoản vay nợ này và trên thực tế thì từ khi vợ chồng anh L, chị B không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi suất cho anh H1 nữa thì hàng tháng vợ chồng anh H, chị Ng đã phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi suất thay cho vợ chồng anh L, chị B suốt từ tháng 10 năm 2019 cho đến nay. Ngoài ra thì thời hạn vay nay đã quá hạn trả nợ và vợ chồng anh L, chị B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết; mặt khác thì anh H1 cũng đồng ý với việc vợ chồng anh H, chị Ng yêu cầu vợ chồng anh L, chị B trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho vợ chồng anh H, chị Ng để vợ chồng anh H, chị Ng trả cho anh H1. Vì vậy, việc vợ chồng anh H, chị Ng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L, chị B trả toàn bộ số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và số tiền nợ lãi theo thỏa thuận 1%/tháng tính từ ngày 01-12-2019 cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm 28-7-2022, với số tiền là 797.500.000 đồng cho vợ chồng anh H, chị Ng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 280, 335, 336, 339, 340, 351, 357, 398, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh H, chị Ng và buộc vợ chồng anh L, chị B cùng liên đới có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh H, chị Ng toàn bộ số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 797.500.000 đồng.

[11]. Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm anh L, chị B cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của anh L, chị B là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh L, chị B không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[12]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bảy, anh Nguyễn Ngọc L không được chấp nhận nên chị B, anh L phải nộp án phí 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bảy, anh Nguyễn Ngọc L. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280; Điều 335; Điều 336; Điều 339; Điều 340; Điều 351; Điều 357; Điều 398; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 02/2022/TCDS-ST ngày 28-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định về phần nội dung vụ án, án phí dân sự sơ thẩm và nghĩa vụ chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Ngọc L phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001539 ngày 01-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Nam Định. Chị B, anh L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan, người phải thi hành án dân sự bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VT.

Lại Văn Tùng